

TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTCP
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 37



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trương Đại Nghĩa	Chủ tịch
Ông Dương Trí Hội	Ủy viên
Ông Nguyễn Ngọc Quỳnh	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2025)
Ông Trần Ngọc Lan	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2025)
Ông Hà Duy Tân	Ủy viên
Ông Trần Hồng Kiên	Ủy viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Dương Trí Hội	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Chí Công	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2025)
Ông Nguyễn Kim Mạnh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 02 tháng 7 năm 2025)
Ông Phạm Ngọc Khuê	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 07 tháng 5 năm 2025)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Bùi Tuấn Ngọc

Phó Tổng Giám đốc

Theo Giấy Ủy quyền số 848/GUQ - PVChem

Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Số: 0303 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập Ngày 29 tháng 8 năm 2025, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL" hay "Deloitte Toàn cầu"), và mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu (gọi chung là Tổ chức Deloitte). DTTL và mỗi thành viên trực thuộc là một pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi thành viên trực thuộc chỉ chịu trách nhiệm cho hành vi và thiếu sót của mình, chứ không phải chịu trách nhiệm lẫn nhau. DTTL không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

Deloitte Châu Á Thái Bình Dương là một hãng thành viên của Deloitte Toàn cầu. Các thành viên và các đơn vị trực thuộc của Deloitte Châu Á Thái Bình Dương cung cấp dịch vụ cho khách hàng tại hơn 100 thành phố trong khu vực, bao gồm Auckland, Bangkok, Bắc Kinh, Bengaluru, Hà Nội, Hồng Kông, Jakarta, Kuala Lumpur, Manila, Melbourne, Mumbai, New Delhi, Osaka, Seoul, Thượng Hải, Singapore, Sydney, Đài Bắc và Tokyo. Tại các nước thành viên, các hoạt động kinh doanh được thực hiện độc lập bởi các pháp nhân riêng biệt.

Deloitte Việt Nam

Tại Việt Nam, dịch vụ chuyên ngành được cung cấp bởi từng pháp nhân riêng biệt, và chỉ nhánh của pháp nhân đó, được gọi chung là Deloitte Việt Nam.

Tài liệu này chỉ chứa đựng những thông tin chung, do vậy, không một hãng DTTL, hay bất kỳ một hãng thành viên hay công ty con và các nhân viên của họ được xem là, trong phạm vi nội dung của tài liệu này, cung cấp dịch vụ hay đưa ra những ý kiến, tư vấn về chuyên môn cho người đọc. Trước khi đưa ra bất kỳ một quyết định hay hành động nào có thể ảnh hưởng tới tình hình tài chính hoặc hoạt động kinh doanh, người đọc nên tham khảo ý kiến chuyên gia tư vấn.

Không có tuyên bố, bảo đảm hoặc cam kết nào (rõ ràng hay ngụ ý) được đưa ra về tính chính xác hoặc tính đầy đủ của thông tin trong tài liệu này, và không một hãng thành viên nào thuộc Mạng lưới các công ty Deloitte chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại, tổn thất xảy ra trực tiếp hay gián tiếp do kết quả của việc người đọc sử dụng, công bố, phát tán ra bên ngoài hoặc đưa vào tài liệu này để hành động, không hành động hoặc ra bất kỳ quyết định nào.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Phạm Nam Phong

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0929-2024-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.053.921.463.661	1.900.892.719.749
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	197.573.649.043	420.927.811.897
1. Tiền	111		122.218.876.377	215.858.325.986
2. Các khoản tương đương tiền	112		75.354.772.666	205.069.485.911
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	212.550.000.000	203.430.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		212.550.000.000	203.430.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.183.273.540.777	843.659.719.994
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.015.779.543.922	786.053.371.707
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	123.561.613.092	67.122.677.283
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	85.348.221.259	32.131.664.966
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(41.415.837.496)	(41.647.993.962)
IV. Hàng tồn kho	140	10	446.144.526.591	416.008.652.940
1. Hàng tồn kho	141		499.995.803.706	470.752.456.376
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(53.851.277.115)	(54.743.803.436)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.379.747.250	16.866.534.918
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.014.937.993	2.856.160.221
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		9.364.809.257	13.084.321.733
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	926.052.964
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		163.528.789.258	164.603.387.251
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		13.695.451.418	8.688.252.030
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	3.726.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	13.695.451.418	4.962.252.030
II. Tài sản cố định	220		65.432.696.398	69.763.493.570
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	60.367.504.292	64.625.898.178
- Nguyên giá	222		291.735.050.079	288.332.419.069
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(231.367.545.787)	(223.706.520.891)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	5.065.192.106	5.137.595.392
- Nguyên giá	228		9.191.342.758	9.135.853.758
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.126.150.652)	(3.998.258.366)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	59.251.914.024	61.682.560.758
- Nguyên giá	231		151.876.088.685	151.876.088.685
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(92.624.174.661)	(90.193.527.927)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		407.740.947	379.918.725
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		407.740.947	379.918.725
V. Tài sản dài hạn khác	260		24.740.986.471	24.089.162.168
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.728.797.732	2.938.411.579
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	22.012.188.739	21.150.750.589
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.217.450.252.919	2.065.496.107.000

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.168.939.775.398	1.027.412.110.556
I. Nợ ngắn hạn	310		1.155.464.525.575	1.010.908.353.432
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	415.475.353.045	369.531.229.620
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		112.594.972.733	100.148.089.009
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	16.594.340.844	12.438.471.537
4. Phải trả người lao động	314		32.669.003.352	18.212.900.662
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	109.580.915.614	86.308.351.197
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		12.000.000	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	9.834.485.848	4.962.487.756
8. Vay ngắn hạn	320	19	452.863.683.248	413.679.091.103
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	2.358.969.888	2.358.969.888
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.480.801.003	3.268.762.660
II. Nợ dài hạn	330		13.475.249.823	16.503.757.124
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		2.577.839.943	2.591.104.609
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	10.897.409.880	13.912.652.515
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.048.510.477.521	1.038.083.996.444
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	1.048.510.477.521	1.038.083.996.444
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		811.944.630.000	811.944.630.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		811.944.630.000	811.944.630.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		39.728.981.618	39.728.981.618
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		2.672.747.436	2.672.747.436
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		56.913.907.299	56.913.907.299
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		25.077.206.232	22.182.189.278
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		17.320.821.680	18.882.939.651
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		7.756.384.552	3.299.249.627
6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		112.173.004.936	104.641.540.813
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.217.450.252.919	2.065.496.107.000

Bùi Việt Hoàng
Người lập biểu

Trần Văn Trinh
Kế toán trưởng

Bùi Tuấn Ngọc
Phó Tổng Giám đốc
Theo Giấy Ủy quyền số 848/GUQ – PVChem

Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	2.066.934.796.074	1.194.676.016.419
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	1.402.362.351	271.246.090
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	24	2.065.532.433.723	1.194.404.770.329
4. Giá vốn hàng bán	11	25	1.927.868.536.832	1.100.404.229.269
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		137.663.896.891	94.000.541.060
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	10.972.822.116	14.447.987.764
7. Chi phí tài chính	22	27	9.031.435.738	3.585.593.035
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.514.459.009	1.403.662.994
8. Chi phí bán hàng	25	28	23.372.384.921	25.011.617.878
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	93.228.916.883	73.198.602.100
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		23.003.981.465	6.652.715.811
11. Thu nhập khác	31		3.345.538.605	3.883.896.105
12. Chi phí khác	32		2.199.312.850	1.133.246.154
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.146.225.755	2.750.649.951
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		24.150.207.220	9.403.365.762
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		9.838.936.394	2.609.420.991
16. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(1.113.977.131)	1.054.737.308
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		15.425.247.957	5.739.207.463
Trong đó:				
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		7.756.384.552	1.669.111.504
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		7.668.863.405	4.070.095.959
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	30		(7)



Bùi Việt Hoàng
Người lập biểu



Trần Văn Trinh
Kế toán trưởng



Bùi Tuấn Ngọc
Phó Tổng Giám đốc
Theo Giấy Ủy quyền số 848/GUQ - PVChem

Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	24.150.207.220	9.403.365.762
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	10.354.311.916	10.264.515.626
Các khoản dự phòng	03	(4.139.925.422)	(9.359.257.742)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	321.095.464	9.308.458.155
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(9.855.594.410)	(9.993.020.099)
Chi phí lãi vay	06	6.514.459.009	1.403.662.994
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	27.344.553.777	11.027.724.696
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(284.332.699.753)	222.733.066.872
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(29.243.347.330)	33.941.374.249
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	101.892.744.616	(94.722.832.290)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(1.949.163.925)	5.399.533.342
Tiền lãi vay đã trả	14	(5.688.054.324)	(1.696.517.052)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8.186.356.499)	(4.663.874.555)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.251.078.107)	(2.910.213.856)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(204.413.401.545)	169.108.261.406
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.490.337.232)	(10.742.167.942)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(255.834.328.470)	(205.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	190.380.000.000	98.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.731.371.000	8.902.077.120
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(58.213.294.702)	(108.840.090.822)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	434.113.716.848	249.778.633.761
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(394.929.124.703)	(632.914.303.290)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(157.451.976)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	39.184.592.145	(383.293.121.505)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(223.442.104.102)	(323.024.950.921)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	420.927.811.897	649.484.816.227
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	87.941.248	373.224.109
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	197.573.649.043	326.833.089.415



Bùi Việt Hoàng
Người lập biểu



Trần Văn Trinh
Kế toán trưởng



Bùi Tuấn Ngọc
Phó Tổng Giám đốc
Theo Giấy Ủy quyền số 848/GUQ – PVChem

Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), tiền thân là Công ty Cổ phần Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí, được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1544/QĐ-TCCB ngày 28 tháng 4 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Cổ phần Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí, là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (trước đây là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam).

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (trước đây là Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) với mã giao dịch là "PVC" theo Giấy phép Niêm yết số 11/GCN-TTGDHN do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 09 tháng 11 năm 2007.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Công ty cổ phần số 0103009579 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính thành phố Hà Nội) cấp lần đầu ngày 18 tháng 10 năm 2005 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 28 ngày 06 tháng 6 năm 2024 với vốn điều lệ là 811.944.630.000 VND, tương đương 81.944.630 cổ phần.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 373 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 401 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty gồm kinh doanh hóa chất và dịch vụ dầu khí.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty và các công ty con bao gồm:

- Nghiên cứu chuyển giao công nghệ, cung cấp dịch vụ dung dịch khoan, dịch vụ hoàn thiện và sửa chữa giếng khoan dầu khí, xử lý vùng cận đáy giếng, tăng cường thu hồi dầu và các dịch vụ kỹ thuật dầu khí khác;
- Thu gom, xử lý, tái chế các loại phế liệu và chất thải ngành dầu khí;
- Xử lý môi trường và chuyển giao công nghệ xử lý môi trường;
- Kinh doanh các hóa chất (trừ loại Nhà nước cấm), hóa phẩm, thiết bị, nguyên liệu và các thiết bị phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác, vận chuyển, tồn chứa, chế biến dầu khí và các ngành nghề kinh tế;
- Xuất nhập khẩu hóa chất (trừ loại Nhà nước cấm), hóa phẩm, thiết bị, nguyên liệu, vật tư phục vụ cho ngành công nghiệp dầu khí, phục vụ xử lý, chống ô nhiễm môi trường và các ngành công nghiệp khác;
- Kinh doanh vật liệu phục vụ ngành công nghiệp;
- Kinh doanh khí đốt và các sản phẩm từ khí đốt, nhiên liệu sinh học;
- Kinh doanh phụ gia cho dung dịch khoan;
- Kinh doanh kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Kinh doanh thiết bị và phụ tùng máy công nghiệp và dân dụng, thiết bị và dụng cụ đo lường; và
- Kinh doanh vải, hàng may mặc và giày dép.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có địa chỉ đăng ký kinh doanh tại tầng 6, tòa nhà Viện Dầu khí, 167 Trung Kính, phường Yên Hòa, Hà Nội.

Thông tin chi tiết về các chi nhánh của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 gồm:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
Chi nhánh Tổng Công ty DMC - Công ty Dung dịch khoan và dịch vụ giếng khoan	Số 35 đường 30/4, Phường Tam Thắng, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Tổng Công ty PVChem - Chi nhánh Dịch vụ kỹ thuật công nghiệp	Tầng 12 tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 Trung Kính, Phường Yên Hòa, TP. Hà Nội
Chi nhánh Tổng Công ty PVChem - Chi nhánh Trung tâm nghiên cứu ứng dụng và dịch vụ kỹ thuật	Tầng 6 tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 Trung Kính, Phường Yên Hòa, TP. Hà Nội
Chi nhánh Tổng Công ty PVChem - Chi nhánh Dịch vụ hóa chất Dầu khí	Số 163 Hai Bà Trưng, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên doanh của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 gồm:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu khí DMC	Hồ Chí Minh	100%	100%	Cung cấp dung dịch khoan và dịch vụ giếng khoan
Công ty TNHH PVChem - Tech	Hà Nội	100%	100%	Cung cấp dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ khoa học công nghệ
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem	Hà Nội	100%	100%	Cung cấp dịch vụ kỹ thuật công nghiệp và dịch vụ bảo dưỡng
Công ty TNHH PVChem - CS	Hồ Chí Minh	100%	100%	Bán buôn hóa chất công nghiệp; kinh doanh hóa chất, hóa phẩm
Công ty TNHH Dịch vụ Dầu khí M-I Việt Nam	Hồ Chí Minh	51%	51%	Cung cấp dịch vụ kỹ thuật dầu khí, kỹ sư dầu khí
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	Hồ Chí Minh	51%	51%	Cung cấp sản phẩm/dịch vụ cho ngành công nghiệp dầu khí
Công ty liên doanh				
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	Lào	38,61%	30%	Khai thác và chế biến khoáng sản Barite

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (gọi chung là các “công ty con”) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho (đối với hoạt động thương mại) hoặc bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại (đối với hoạt động cung cấp dịch vụ). Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 10
Tài sản cố định khác	4 - 9

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và bản quyền các phần mềm khác (gọi chung là "phần mềm máy tính") và quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là từ 3 đến 8 năm. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất từ 27 đến 40 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà xưởng và quyền sử dụng đất do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư. Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng	5 - 25
Quyền sử dụng đất	40

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí thuê mặt bằng, chi phí sửa chữa lớn và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai

cho Tổng Công ty. Các khoản chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả bao gồm dự phòng bảo hành, dự phòng trợ cấp thôi việc và dự phòng góp quỹ phòng chống thiên tai được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	1.694.098.158	1.121.638.816
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	120.524.778.219	214.736.687.170
Các khoản tương đương tiền (i)	75.354.772.666	205.069.485.911
	197.573.649.043	420.927.811.897

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, các khoản tương đương tiền phản ánh tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng với lãi suất từ 1,5%/năm đến 4,55%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 4,5%/năm đến 4,75%/năm).

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn	212.550.000.000	203.430.000.000
	212.550.000.000	203.430.000.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo với lãi suất từ 1,8%/năm đến 5,9%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 4,2%/năm đến 6,2%/năm).

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm 8.600.000.000 VND gửi tại Ngân hàng TNHH Một thành viên Việt Nam Hiện Đại (tên cũ là Ngân hàng Thương mại TNHH Một Thành viên Đại Dương) đang bị hạn chế sử dụng.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Stavian hoá chất	303.980.786.970	378.543.443.857
Công ty Cổ phần Kim loại Công nghiệp Stavian	150.927.533.657	25.877.964.115
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	102.080.307.761	71.826.475.322
Chi nhánh Điều hành Dầu khí trong nước - Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí - Lô 05.1a	84.533.649.709	11.162.689.380
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro (lô 09/1)	46.930.564.808	31.495.179.716
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Người điều hành Lô 01/97 & 02/97	33.444.365.482	39.773.174.019
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước - Lô 05.1a	3.948.956	29.484.932.730
Các khoản phải thu khách hàng khác	293.878.386.579	197.889.512.568
	1.015.779.543.922	786.053.371.707
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	412.345.645.917	253.680.073.372

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Biofarm Việt Nam	98.585.250.000	46.268.671.793
Khác	24.976.363.092	20.854.005.490
	123.561.613.092	67.122.677.283
Trong đó:		
Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	9.859.449.240	8.771.274.472

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng	4.169.558.455	3.961.060.855
Ký cược, ký quỹ	65.949.136.929	9.844.121.275
Lãi dự thu đầu tư tài chính	4.324.503.422	5.453.184.122
Phải thu khác	10.905.022.453	12.873.298.714
	85.348.221.259	32.131.664.966
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn khác với các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 32)	8.988.867.478	-
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	13.690.638.759	4.957.439.371
Phải thu khác	4.812.659	4.812.659
	13.695.451.418	4.962.252.030

9. NỢ XẤU

	Thời gian quá hạn			Số cuối kỳ				Số đầu kỳ
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	VND Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	VND Dự phòng	VND
Phải thu của khách hàng								
Công ty TNHH Thương mại Và Dịch vụ Xuất nhập khẩu Hoàng Phát	1 năm - 2 năm	6.240.154.192	3.406.654.192	2.833.500.000	6.367.000.000	3.183.500.000	3.183.500.000	
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	> 3 năm	6.209.044.462	-	6.209.044.462	6.209.044.462	-	6.209.044.462	
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Dầu khí Phúc An	> 3 năm	4.839.488.314	-	4.839.488.314	4.839.488.314	-	4.839.488.314	
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Bao bì nhựa	> 3 năm	2.838.995.257	-	2.838.995.257	2.838.995.257	-	2.838.995.257	
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	> 3 năm	2.737.079.920	-	2.737.079.920	2.737.079.920	-	2.737.079.920	
Công ty Cổ phần Minh Xuân	> 3 năm	1.745.273.640	-	1.745.273.640	1.745.273.640	-	1.745.273.640	
Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Việt Nam	> 3 năm	1.395.178.022	-	1.395.178.022	1.395.178.022	-	1.395.178.022	
Tổng Công ty Thăm dò khai thác Dầu khí - Dự án: Chia sản phẩm dầu khí các lô 102/10 & 106/10	> 3 năm	1.305.575.110	-	1.305.575.110	1.305.575.110	-	1.305.575.110	
Các đối tượng khác	6 tháng - 3 năm	4.755.108.707	982.805.104	3.772.303.603	4.524.128.228	1.099.927.212	3.424.201.016	
Trả trước cho người bán								
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	> 3 năm	8.771.274.472	-	8.771.274.472	8.771.274.472	-	8.771.274.472	
Công ty Cổ phần Gang thép Công nghiệp Việt Nam	> 3 năm	2.005.169.290	-	2.005.169.290	2.005.169.290	-	2.005.169.290	
Công ty TNHH Trường Thịnh	> 3 năm	1.782.116.825	-	1.782.116.825	1.782.116.825	-	1.782.116.825	
Các đối tượng khác	> 3 năm	1.180.838.581	-	1.180.838.581	1.641.356.686	230.259.052	1.411.097.634	
		45.805.296.792	4.389.459.296	41.415.837.496	46.161.680.226	4.513.686.264	41.647.993.962	

Giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu đã trích lập dự phòng được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng đã trích lập.

10. HÀNG TỒN KHO

	Giá gốc	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		VND		VND	
		Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Hàng mua đang đi đường	77.726.294.236	-	12.325.932.963	-	
Nguyên liệu, vật liệu	10.248.373.877	-	8.759.817.478	-	
Công cụ, dụng cụ	1.862.946.070	-	1.360.070.051	-	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	34.439.542.675	-	31.000.690.252	-	
Thành phẩm	4.978.911.329	-	5.168.381.076	-	
Hàng hoá	271.419.756.753	(53.851.277.115)	295.454.823.337	(54.743.803.436)	
Hàng gửi bán	99.319.978.766	-	116.682.741.219	-	
	499.995.803.706	(53.851.277.115)	470.752.456.376	(54.743.803.436)	

Trong kỳ, Tổng Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 892.526.321 VND (kỳ trước: hoàn nhập 16.524.609.617 VND) do một số hàng tồn kho đã được trích lập dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 được bán cho khách hàng hoặc tiêu hủy trong kỳ.

Giá trị hàng gửi bán phản ánh giá trị hàng hóa, nguyên vật liệu Tổng Công ty đã xuất bán ra các gian khoan của khách hàng nhưng chưa sử dụng.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	62.408.552.672	181.771.470.845	4.584.258.064	21.568.631.369	17.999.506.119	288.332.419.069
Tăng trong kỳ	-	1.072.894.000	31.809.091	2.432.675.919	-	3.537.379.010
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(134.748.000)	-	-	(134.748.000)
Số dư cuối kỳ	62.408.552.672	182.844.364.845	4.481.319.155	24.001.307.288	17.999.506.119	291.735.050.079
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	47.260.241.928	147.330.016.072	2.672.130.862	17.695.977.533	8.748.154.496	223.706.520.891
Khấu hao trong kỳ	935.898.366	5.091.019.656	118.552.190	561.908.372	1.088.394.312	7.795.772.896
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(134.748.000)	-	-	(134.748.000)
Số dư cuối kỳ	48.196.140.294	152.421.035.728	2.655.935.052	18.257.885.905	9.836.548.808	231.367.545.787
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	15.148.310.744	34.441.454.773	1.912.127.202	3.872.653.836	9.251.351.623	64.625.898.178
Tại ngày cuối kỳ	14.212.412.378	30.423.329.117	1.825.384.103	5.743.421.383	8.162.957.311	60.367.504.292

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 127.058.181.075 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 125.640.438.829 VND).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	6.189.231.696	2.946.622.062	9.135.853.758
Tăng trong kỳ	-	55.489.000	55.489.000
Số dư cuối kỳ	6.189.231.696	3.002.111.062	9.191.342.758
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	1.213.360.322	2.784.898.044	3.998.258.366
Khấu hao trong kỳ	94.685.646	33.206.640	127.892.286
Số dư cuối kỳ	1.308.045.968	2.818.104.684	4.126.150.652
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	4.975.871.374	161.724.018	5.137.595.392
Tại ngày cuối kỳ	4.881.185.728	184.006.378	5.065.192.106

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 2.749.122.062 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2.719.122.062 VND).

13. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà xưởng VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	127.218.537.661	24.657.551.024	151.876.088.685
Số dư cuối kỳ	127.218.537.661	24.657.551.024	151.876.088.685
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	82.257.523.642	7.936.004.285	90.193.527.927
Khấu hao trong kỳ	2.122.427.346	308.219.388	2.430.646.734
Số dư cuối kỳ	84.379.950.988	8.244.223.673	92.624.174.661
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	44.961.014.019	16.721.546.739	61.682.560.758
Tại ngày cuối kỳ	42.838.586.673	16.413.327.351	59.251.914.024

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm các bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 29.685.714.968 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 29.685.714.968 VND).

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

14. TÀI SẢN THUẾ HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Chi phí trích trước chưa có hóa đơn	5.208.753.283	5.231.871.914
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	8.980.511.060	8.980.511.060
Lợi nhuận chưa thực hiện	295.394.980	440.307.188
Các khoản khác	7.527.529.416	6.498.060.427
	22.012.188.739	21.150.750.589

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Vinomig Singapore Pte. Ltd.	59.900.880.000	22.847.959.710
Công ty Cổ phần Hoá chất Việt Trì	45.596.414.808	47.165.172.210
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	39.526.835.252	38.697.943.988
Công ty TNHH Thương mại Hóa chất Tổng hợp An Phát	36.702.815.018	36.728.115.018
Chi nhánh Tổng công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	-	35.597.994.303
Khác	233.748.407.967	188.494.044.391
	415.475.353.045	369.531.229.620
Trong đó:		
Phải trả người bán ngắn hạn với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	58.875.966.897	94.559.872.223

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp/ khấu trừ trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	1.181.992.289	242.078.962.967	237.812.053.282	5.448.901.974
Thuế xuất nhập khẩu	-	2.525.589.172	2.525.589.172	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.917.352.181	10.135.312.509	8.186.356.499	9.866.308.191
Thuế thu nhập cá nhân	1.256.662.798	7.614.362.664	7.911.721.565	959.303.897
Các loại thuế, phí khác	2.082.464.269	3.229.785.007	4.992.422.494	319.826.782
	12.438.471.537	265.584.012.319	261.428.143.012	16.594.340.844

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lãi vay phải trả	2.152.314.870	1.325.910.185
Phí phải trả liên quan đến LC UPAS	6.073.098.832	3.145.125.991
Chi phí phải trả về mua dịch vụ kỹ thuật	18.170.910.612	16.894.777.691
Chi phí phải trả về mua hàng hóa	21.634.294.624	19.607.420.564
Chiết khấu thương mại cho hàng bán	12.939.365.030	12.340.463.373
Khác	48.610.931.646	32.994.653.393
	109.580.915.614	86.308.351.197

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>VND</u>
Kinh phí công đoàn	548.303.902	147.043.375
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	8.786.434	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.374.429.689	1.374.429.689
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.902.965.823	3.441.014.692
	<u>9.834.485.848</u>	<u>4.962.487.756</u>

19. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ	Trong kỳ		Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội (i)	43.635.455.670	172.174.253.945	43.635.455.670	172.174.253.945
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh VIB Đà Nẵng (ii)	84.789.352.655	223.006.631.525	159.731.545.805	148.064.438.375
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch số 3 (iii)	258.216.005.061	73.791.089.560	258.216.005.061	73.791.089.560
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Hội sở (iv)	-	46.818.766.368	-	46.818.766.368
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long (v)	-	12.015.135.000	-	12.015.135.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu	27.038.277.717	39.621.865.343	66.660.143.060	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu	-	3.480.166.170	3.480.166.170	-
	413.679.091.103	570.907.907.911	531.723.315.766	452.863.683.248

- (i) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 05/25/QLN/CTD/VCBTHN ngày 24 tháng 02 năm 2025 với hạn mức 200 tỷ được dùng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay đảm bảo bởi quyền và lợi ích của Tổng Công ty phát sinh từ toàn bộ các hợp đồng kinh doanh thương mại thuộc sở hữu của Tổng Công ty được hình thành một phần hoặc toàn bộ từ vốn vay Ngân hàng và được thực hiện theo hạn mức hoặc hợp đồng tín dụng với thời hạn vay là từ 175 đến 270 ngày và lãi suất vay được thỏa thuận theo từng lần nhận nợ. Các khoản vay bằng VND có lãi suất từ 5%/năm đến 6%/năm.
- (ii) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) – Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng số 4873469.24 ngày 27 tháng 05 năm 2024 với khoản cho vay theo hạn mức 125 tỷ VND theo hình thức L/C dùng để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay được bảo đảm bởi Tổng Công ty và được thực hiện theo giấy nhận nợ với thời hạn vay từ 99 đến 273 ngày. Các khoản vay bằng VND có lãi suất từ 5%/năm đến 5,5%/năm.
- (iii) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch số 3 theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2024/2436791/HĐTDHM ngày 30 tháng 10 năm 2024 với hạn mức 500 tỷ VND được dùng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay được đảm bảo bởi quyền và lợi ích của Tổng Công ty phát sinh từ toàn bộ các hợp đồng kinh doanh thương mại thuộc sở hữu của Tổng Công ty được hình thành một phần hoặc toàn bộ từ vốn vay Ngân hàng và được thực hiện theo hạn mức hoặc hợp đồng tín dụng với thời hạn vay từ 165 đến 276 ngày và lãi suất vay được thỏa thuận theo từng lần nhận nợ. Các khoản vay bằng VND có lãi suất từ 5,3%/năm đến 5,9%/năm.

- (iv) Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Hội sở theo Hợp đồng tín dụng số 4/2025/HDTD/PVB-KHDNL-HNI ngày 30 tháng 6 năm 2025 với hạn mức 150 tỷ VND được dùng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo và được thực hiện theo giấy nhận nợ với thời hạn vay là 6 tháng và lãi suất vay 8%/năm.
- (v) Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long theo Hợp đồng tín dụng số 307088.25.068.37749836.TD ngày 12 tháng 6 năm 2025 với hạn mức 200 tỷ VND được dùng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Khoản vay được đảm bảo bởi quyền và lợi ích của Tổng Công ty phát sinh từ toàn bộ các hợp đồng kinh doanh thương mại thuộc sở hữu của Công ty con được hình thành một phần hoặc toàn bộ từ vốn vay Ngân hàng và được thực hiện theo giấy nhận nợ với thời hạn vay là 6 tháng với lãi suất vay 5,93%/năm.

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số dư đầu kỳ VND	Hoàn nhập dự phòng VND	Dự phòng đã sử dụng VND	Số dư cuối kỳ VND
Dự phòng bảo hành	1.483.551.585	(1.483.551.585)	-	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	12.199.712.509	(1.293.000.000)	(238.691.050)	10.668.021.459
Dự phòng khác	2.588.358.309	-	-	2.588.358.309
Tổng	16.271.622.403	(2.776.551.585)	(238.691.050)	13.256.379.768
Trong đó:				
- Dự phòng phải trả ngắn hạn	2.358.969.888			2.358.969.888
- Dự phòng phải trả dài hạn	13.912.652.515			10.897.409.880

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024							
Số dư đầu kỳ trước	811.944.630.000	39.728.981.618	53.713.907.299	2.672.747.436	33.747.124.438	107.914.630.936	1.049.722.021.727
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	1.669.111.504	4.070.095.959	5.739.207.463
Chia cổ tức	-	-	-	-	(4.871.667.508)	(13.595.540.272)	(18.467.207.780)
Tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển	-	-	3.200.000.000	-	(3.200.000.000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(8.852.020.777)	(190.955.734)	(9.042.976.511)
Phân loại lại	-	-	-	-	1.680.540.161	(1.680.540.161)	-
Giảm khác	-	-	-	-	82.587.222	-	82.587.222
Số dư cuối kỳ trước	811.944.630.000	39.728.981.618	56.913.907.299	2.672.747.436	20.255.675.040	96.517.690.728	1.028.033.632.121
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025							
Số dư đầu kỳ này	811.944.630.000	39.728.981.618	56.913.907.299	2.672.747.436	22.182.189.278	104.641.540.813	1.038.083.996.444
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	7.756.384.552	7.668.863.405	15.425.247.957
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	(4.401.681.555)	(61.434.895)	(4.463.116.450)
Biến động khác	-	-	-	-	(459.686.043)	(75.964.387)	(535.650.430)
Số dư cuối kỳ này	811.944.630.000	39.728.981.618	56.913.907.299	2.672.747.436	25.077.206.232	112.173.004.936	1.048.510.477.521

- (i) Trích lập các quỹ và chia cổ tức từ nguồn lợi nhuận năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Tổng Công ty và Nghị quyết của Hội đồng Thành viên của các công ty con trong năm 2025.

Cổ phiếu

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, số cổ phiếu đang lưu hành của Tổng Công ty như sau:

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	81.194.463	81.194.463
Cổ phiếu phổ thông	81.194.463	81.194.463
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81.194.463	81.194.463
Cổ phiếu phổ thông	81.194.463	81.194.463

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh gần nhất, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 811.944.630.000 VND. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	292.313.800.000	36	292.313.800.000	36
Các đối tượng khác	519.630.830.000	64	519.630.830.000	64
	811.944.630.000	100	811.944.630.000	100

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ Đô la Mỹ ("USD")	500.128,91	855.754,55

23. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Tổng Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận kinh doanh dựa trên các sản phẩm và dịch vụ sau:

- Hóa phẩm dầu khí và dịch vụ liên quan;
- Dung dịch khoan

TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025:

	Hóa phẩm dầu khí và dịch vụ liên quan	Dung dịch khoan	Loại trừ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025				
Tài sản bộ phận	2.152.248.959.025	753.671.434.793	(710.482.329.638)	2.195.438.064.180
Tài sản không phân bổ				22.012.188.739
Tổng tài sản				2.217.450.252.919
Nợ phải trả bộ phận	978.182.365.548	424.853.656.067	(236.674.086.160)	1.166.361.935.455
Nợ phải trả không phân bổ				2.577.839.943
Tổng nợ phải trả				1.168.939.775.398

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025:

	Hóa phẩm dầu khí và dịch vụ liên quan	Dung dịch khoan	Tổng cộng
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025			
Tổng doanh thu của bộ phận	1.647.359.219.140	419.575.576.934	2.066.934.796.074
Kết quả kinh doanh của bộ phận	62.215.102.562	75.448.794.329	137.663.896.891
Thu nhập không phân bổ			10.972.822.116
Chi phí không phân bổ			(125.632.737.542)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh			23.003.981.465
Thu nhập khác			3.345.538.605
Chi phí khác			(2.199.312.850)
Thuế thu nhập doanh nghiệp			(8.724.959.263)
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp			15.425.247.957

TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Hóa phẩm dầu khí và dịch vụ liên quan	Dung dịch khoan	Loại trừ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Tài sản bộ phận	2.311.382.803.273	346.235.871.150	(613.273.318.012)	2.044.345.356.411
Tài sản không phân bổ				21.150.750.589
Tổng tài sản				2.065.496.107.000
Nợ phải trả bộ phận	980.423.581.939	196.916.773.238	(152.519.349.230)	1.024.821.005.947
Nợ phải trả không phân bổ				2.591.104.609
Tổng nợ phải trả				1.027.412.110.556

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024:

	Hóa phẩm dầu khí và dịch vụ liên quan	Dung dịch khoan	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024			
Tổng doanh thu của bộ phận	996.479.824.216	197.924.946.113	1.194.404.770.329
Kết quả kinh doanh của bộ phận	64.528.911.467	29.471.629.593	94.000.541.060
Thu nhập không phân bổ			14.447.987.764
Chi phí không phân bổ			(101.795.813.013)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh			6.652.715.811
Thu nhập khác			3.883.896.105
Chi phí khác			(1.133.246.154)
Thuế thu nhập doanh nghiệp			(3.664.158.299)
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp			5.739.207.463



24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	1.899.434.175.443	1.067.074.433.234
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	167.500.620.631	127.601.583.185
	2.066.934.796.074	1.194.676.016.419
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	1.402.362.351	271.246.090
	1.402.362.351	271.246.090
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.065.532.433.723	1.194.404.770.329
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	741.099.296.393	451.991.378.455

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán	1.778.122.417.641	1.009.159.472.495
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	150.638.645.512	106.716.661.988
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(892.526.321)	(15.471.905.214)
	1.927.868.536.832	1.100.404.229.269

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	9.602.690.300	9.995.920.099
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.370.074.594	2.213.972.286
Doanh thu hoạt động tài chính khác	57.222	2.238.095.379
	10.972.822.116	14.447.987.764

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	6.514.459.009	1.403.662.994
Lỗ chênh lệch tỷ giá	968.454.189	676.999.610
Chi phí tài chính khác	1.548.522.540	1.504.930.431
	9.031.435.738	3.585.593.035

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP VÀ CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	46.999.442.183	26.591.540.821
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.178.803.104	2.261.862.922
(Hoàn nhập)/Trích lập chi phí dự phòng	(232.156.466)	2.705.851.875
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.393.188.174	23.623.470.647
Chi phí bằng tiền khác	21.889.639.888	18.015.875.835
	93.228.916.883	73.198.602.100
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	5.565.690.186	3.264.294.766
Chi phí khấu hao tài sản cố định	302.380.339	377.835.293
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.190.605.335	15.874.704.900
Chi phí khác bằng tiền	7.313.709.061	5.494.782.919
	23.372.384.921	25.011.617.878

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH, DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.361.883.955	118.519.234.086
Chi phí nhân công	83.958.360.791	48.687.890.247
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.354.311.916	10.264.515.626
Chi phí dịch vụ mua ngoài	124.888.250.398	117.760.623.483
Chi phí khác bằng tiền	85.138.554.962	44.587.449.094
	324.701.362.022	339.819.712.536

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	7.756.384.552	1.669.111.504
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính (*) (VND)	(630.000.000)	(2.200.840.778)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	7.126.384.552	(531.729.274)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	81.194.463	81.194.463
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	88	(7)

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi được ước tính theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 số 439/NQ-PVChem ngày 28 tháng 4 năm 2025 với số tiền dự kiến trích là 1.260.000.000 VND từ lợi nhuận sau thuế năm 2025.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước được trình bày lại dựa trên số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi thực tế của Tổng Công ty năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 số 439/NQ-PVChem ngày 28 tháng 4 năm 2025 (lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được báo cáo trong kỳ trước là 9 VND/cổ phiếu).

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được điều chỉnh như sau:

	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	1.669.111.504	1.669.111.504
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(920.000.000)	(2.200.840.778)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	749.111.504	(531.729.274)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	81.194.463	81.194.463
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	9	(7)

31. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động:

Tổng Công ty là bên đi thuê

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê kho, thuê văn phòng, thuê phòng thí nghiệm không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	22.379.796.372	12.768.444.160
Trên 1 năm đến 5 năm	47.210.605.074	37.606.141.248
Trên 5 năm	281.755.323.030	270.108.632.812
	351.345.724.476	320.483.218.220

Tổng Công ty là bên cho thuê

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Từ 1 năm trở xuống	5.231.967.094	5.104.358.140
Trên 1 năm đến 5 năm	4.187.423.093	6.934.205.817
	9.419.390.186	12.038.563.957

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Quan hệ</u>
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	Công ty mẹ
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	Bên liên quan của Công ty mẹ

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	741.099.296.393	451.991.378.455
Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn	228.054.458.430	130.435.192.106
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước - Lô 05.1a	130.467.003.800	2.151.936.000
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	111.162.671.582	109.723.251.546
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro - Hợp đồng chia sản phẩm dầu khí lô 09-2/09	55.422.469.242	-
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro - Hợp đồng chia sản phẩm Dầu khí lô 09-3/12	49.770.189.873	254.015.000
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Người điều hành lô 01/97&02/97	49.461.585.080	47.013.715.260
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Người điều hành lô 01/97&02/97	21.576.670.000	21.650.490.000
Công ty Cổ phần Lọc Hoá dầu Bình Sơn	11.576.897.730	24.001.876.366
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí	3.629.999.080	51.793.164.631
Các bên liên quan khác	79.977.351.576	64.967.737.546
Mua hàng hóa và dịch vụ	260.524.546.219	175.295.710.390
Công ty Cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	141.743.993.738	105.865.924.142
Công ty Cổ phần Phân bón Và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	87.222.001.416	-
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu Khí	3.234.350.846	2.816.413.329
Tổng Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	2.579.555.940	1.049.440.450
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	1.275.607.332	969.019.725
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	1.239.534.593	1.605.981.993
Công ty Cổ phần Phân bón và Hoá chất Dầu khí Miền Trung	-	57.225.000.000
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm Khí	-	3.537.414.639
Các bên liên quan khác	23.229.502.354	2.226.516.112

Số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	412.345.645.917	253.680.073.372
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	102.080.307.761	71.826.475.322
Chi nhánh Điều hành Dầu khí trong nước-Công ty TNHH- Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí – Lô 05.1a	84.533.649.709	11.162.689.380
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro (lô 09/1)	46.930.564.808	25.892.237.030
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro - Hợp đồng chia sản phẩm Dầu khí lô 09-3/12	43.607.443.957	-
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Người điều hành Lô 01/97 & 02/97	33.444.365.482	39.773.174.019
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	26.695.016.184	5.602.942.686
Công ty Liên Doanh Điều Hành Cửu Long (BL.15-1)	18.601.027.765	12.869.339.361
Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí Lô 01 & 02 (Điều hành dầu khí)	6.452.622.000	6.404.200.000
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước (Lô 05.1a)	3.948.956	29.484.932.730
Các bên liên quan khác	49.996.699.295	50.664.082.844
Phải thu khác ngắn hạn	8.988.867.478	-
Công ty TNHH Lọc Hoá Dầu Nghi Sơn	2.996.179.714	-
Công ty Cổ Phần Lọc Hoá dầu Bình Sơn	1.667.542.369	-
Các bên liên quan khác	4.325.145.395	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	9.859.449.240	8.771.274.472
Công ty TNHH DMC-VTS (DMC - VTS)	8.771.274.472	8.771.274.472
Các bên liên quan khác	1.088.174.768	-
Phải trả người bán ngắn hạn	58.875.966.897	94.559.872.223
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	39.526.835.252	38.697.943.988
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm Khí	-	35.597.994.303
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	-	5.332.298.318
Các công ty liên quan khác	19.349.131.645	14.931.635.614
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16.589.937.705	20.035.067.420
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	10.286.193.180	11.300.711.528
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Trung tâm dịch vụ kỹ thuật	2.291.644.747	-
Ban Quản lý dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	1.927.214.900	1.927.214.900
Công ty Cổ phần Lọc Hoá dầu Bình Sơn	1.380.365.028	5.570.728.271
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	704.519.850	-
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	-	635.613.713
Tổng Công ty phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP	-	600.799.008

Lương, thưởng và thù lao của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng Giám đốc kiêm Ủy viên chuyên trách của Hội đồng Quản trị	675.118.324	529.074.991
Thành viên khác trong Ban điều hành	1.144.858.109	1.334.805.032
Ban Kiểm toán nội bộ	599.987.878	437.780.300
Chủ tịch Hội đồng Quản trị	693.051.640	434.645.720
Ủy viên chuyên trách của Hội đồng Quản trị	1.163.317.225	724.263.040
Ủy viên độc lập của Hội đồng Quản trị	420.000.000	324.280.533
	4.696.333.176	3.784.849.616



Bùi Việt Hoàng
Người lập biểu



Trần Văn Trình
Kế toán trưởng



Bùi Tuấn Ngọc
Phó Tổng Giám đốc
Theo Giấy Ủy quyền số 848/GUQ – PVChem

Ngày 29 tháng 8 năm 2025